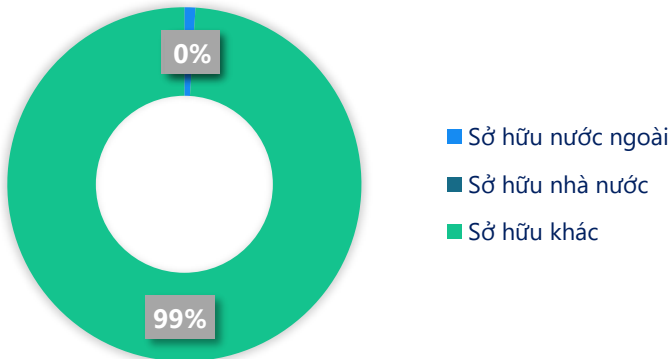


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		12,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,360
SL cổ phiếu LH		170,057,593
KLGD BQ 20 phiên (CP)		340,525
% sở hữu nước ngoài		1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,177
P/E		9.6
EPS		1,326

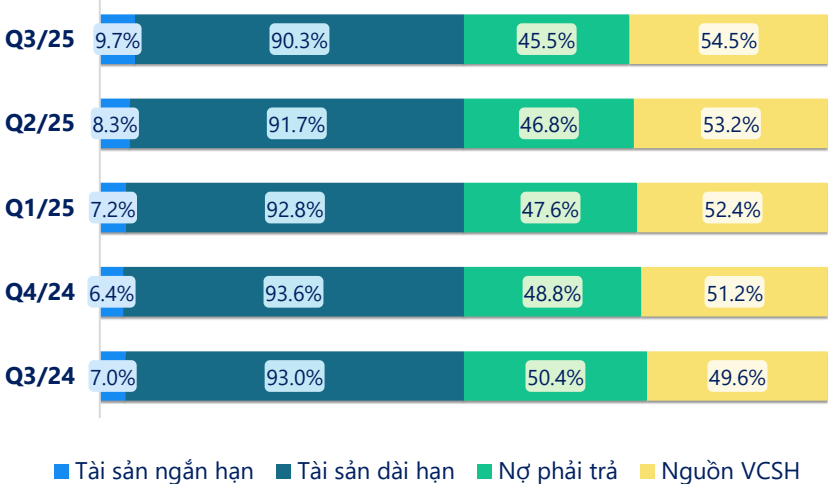
	YTD	1T	3T	6T
TTA	2.0%	-1.5%	22.5%	9.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



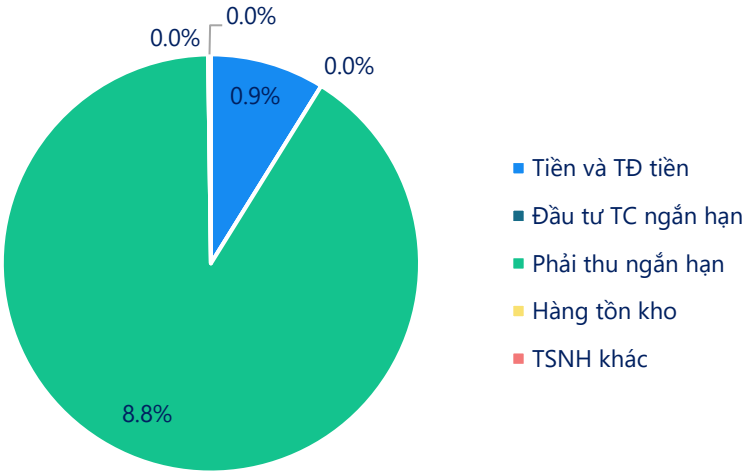
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

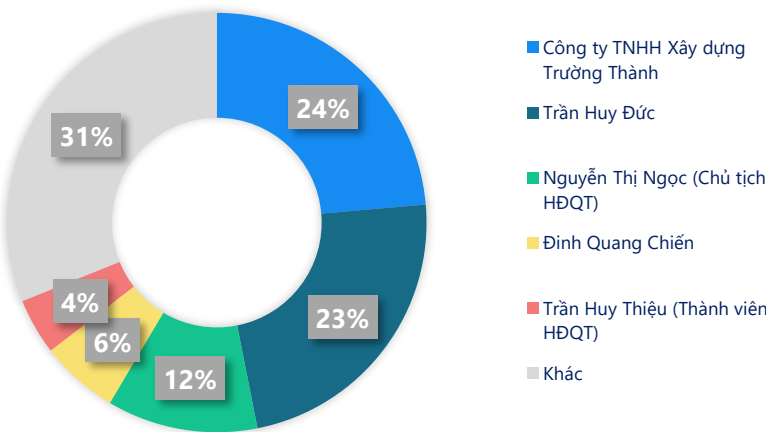
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/25

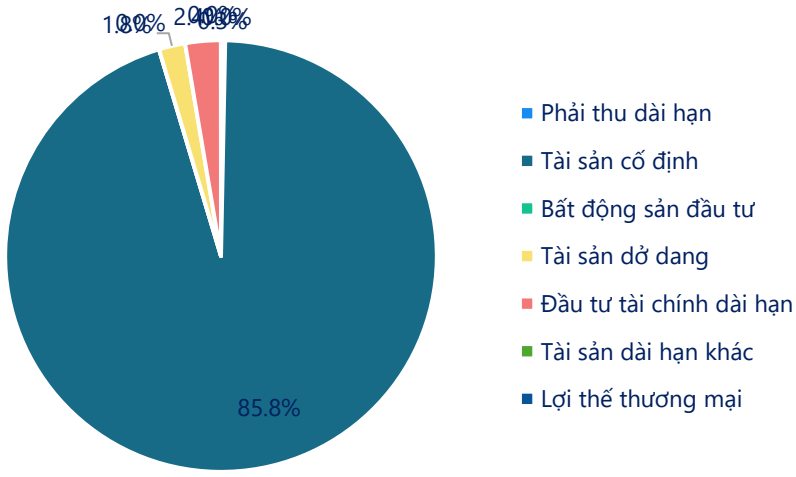
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



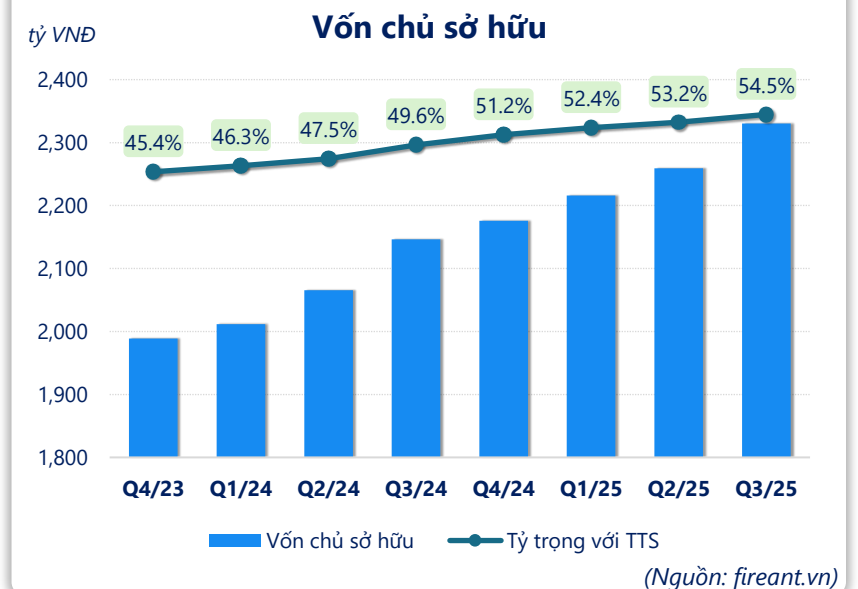
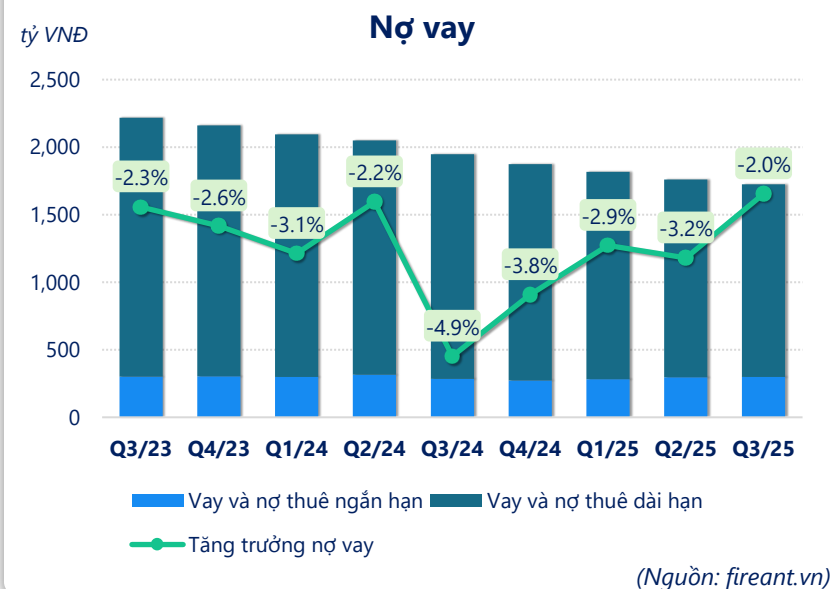
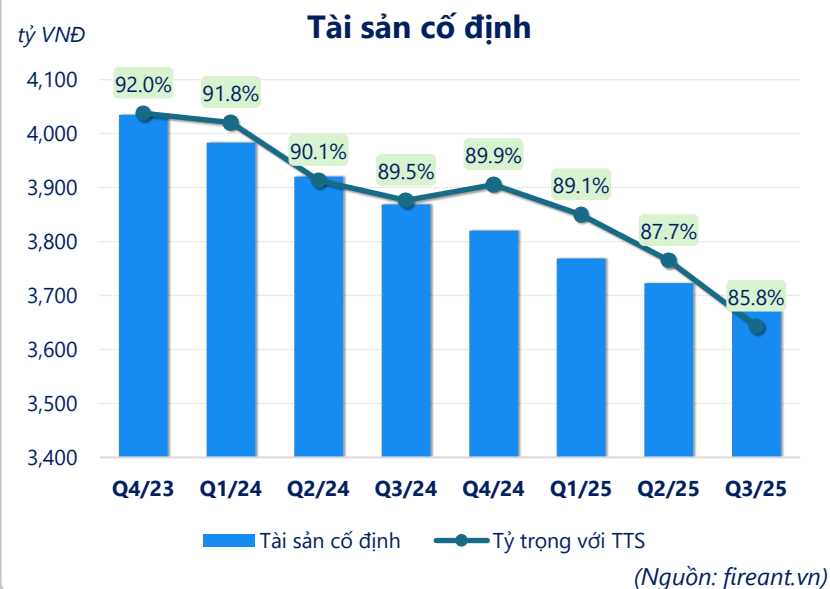
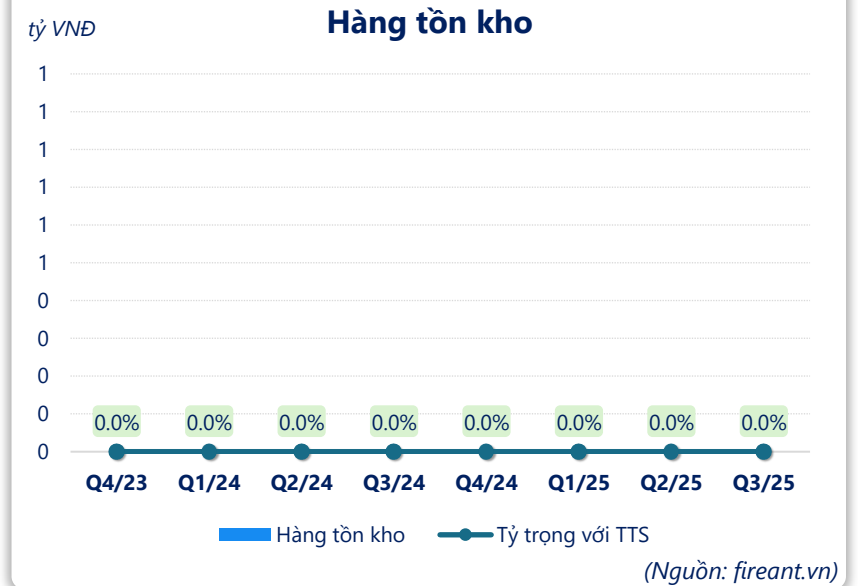
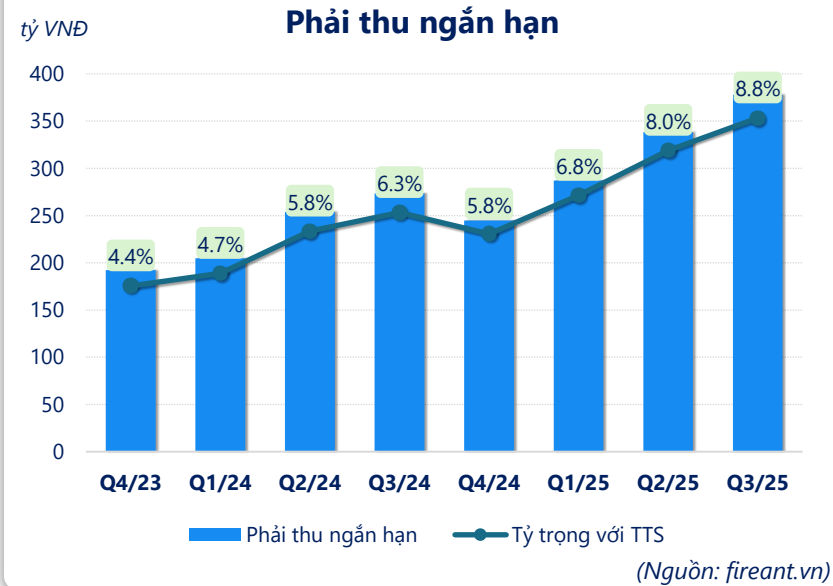
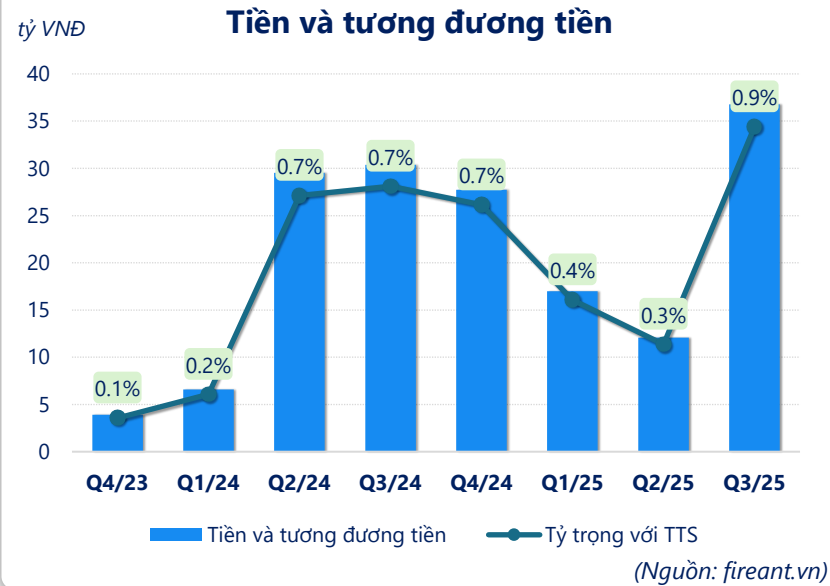
(Nguồn: fireant.vn)

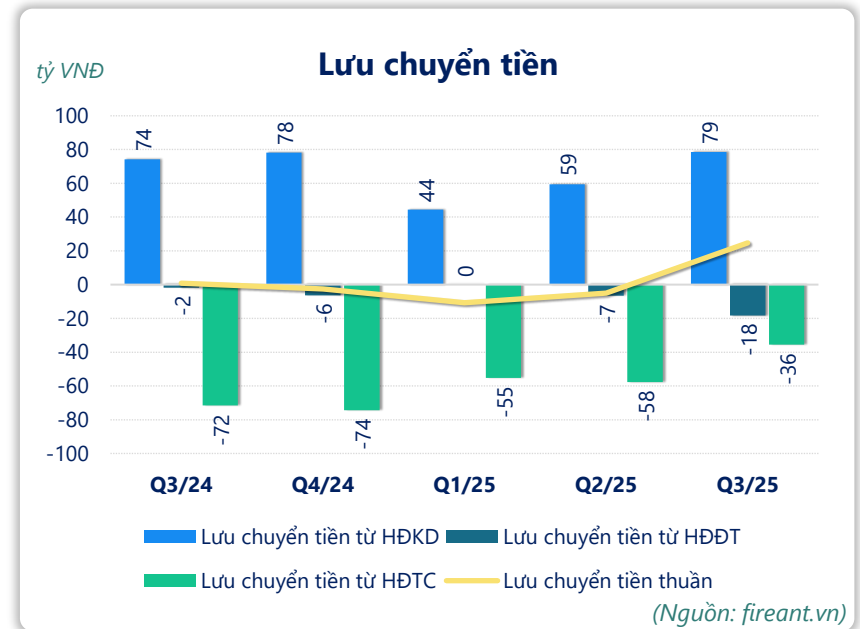
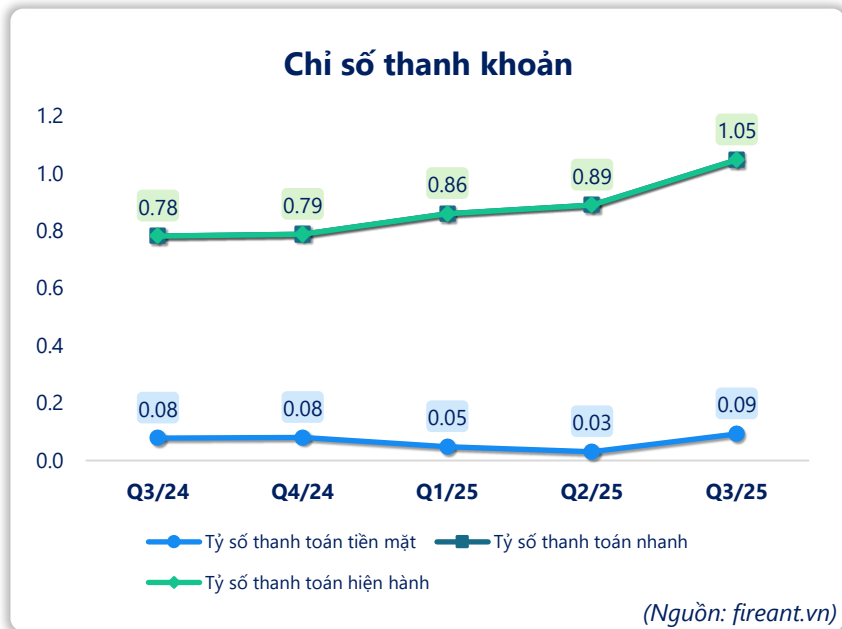
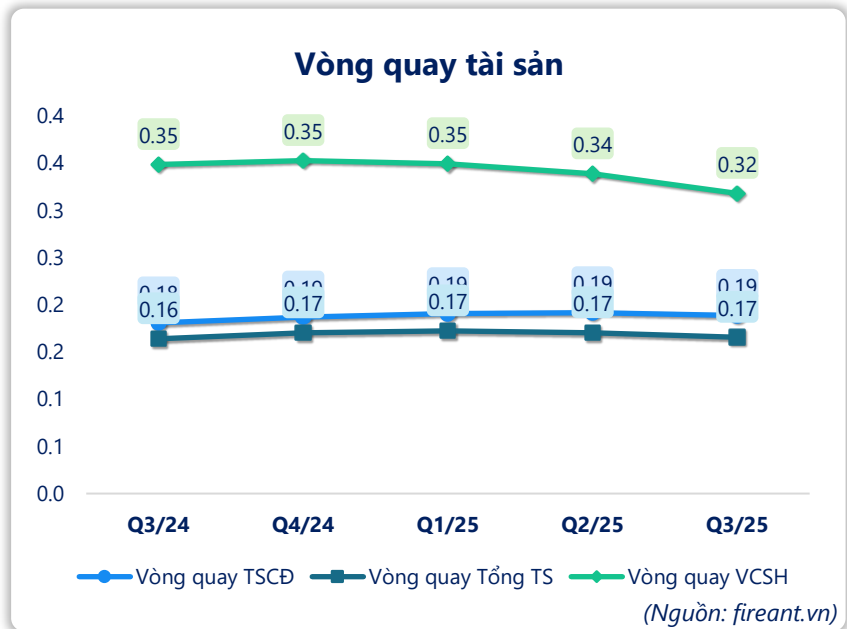
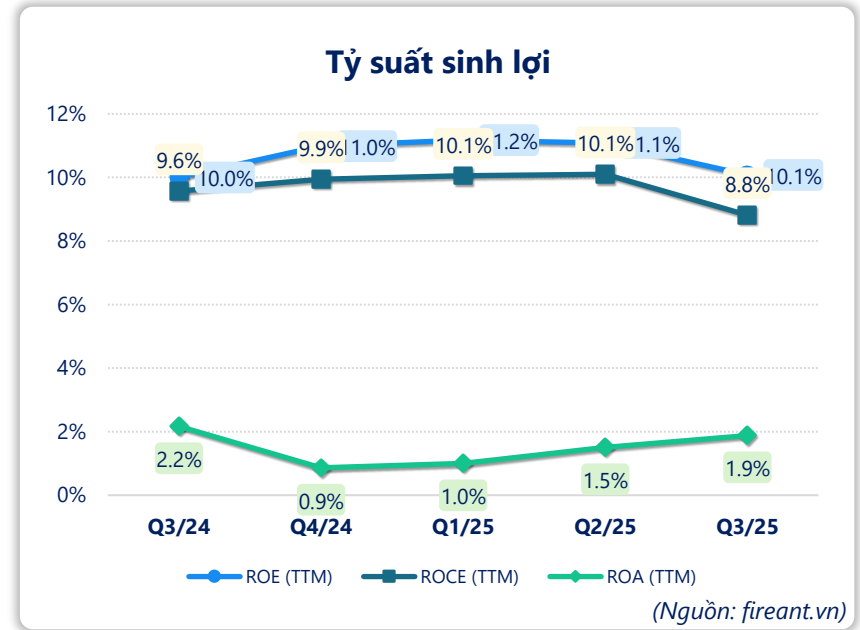
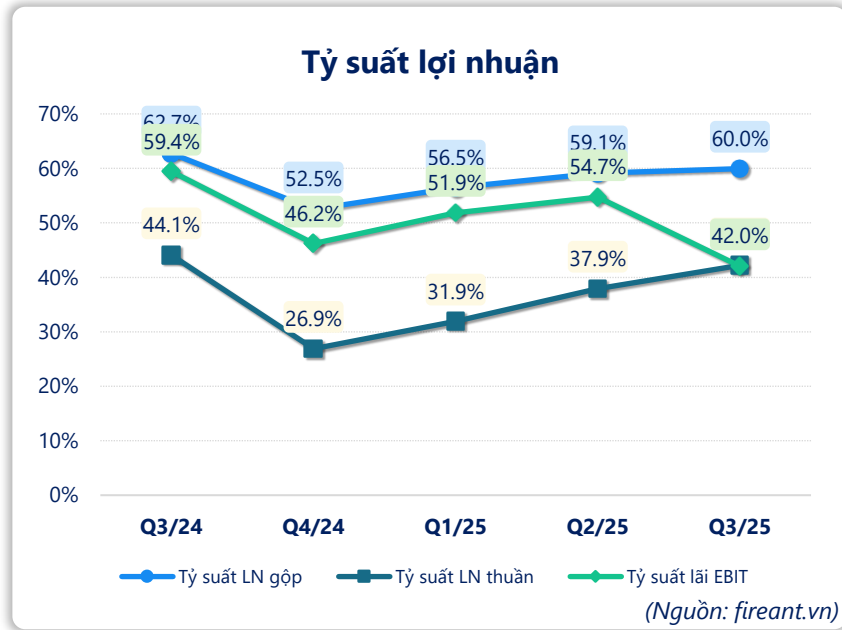
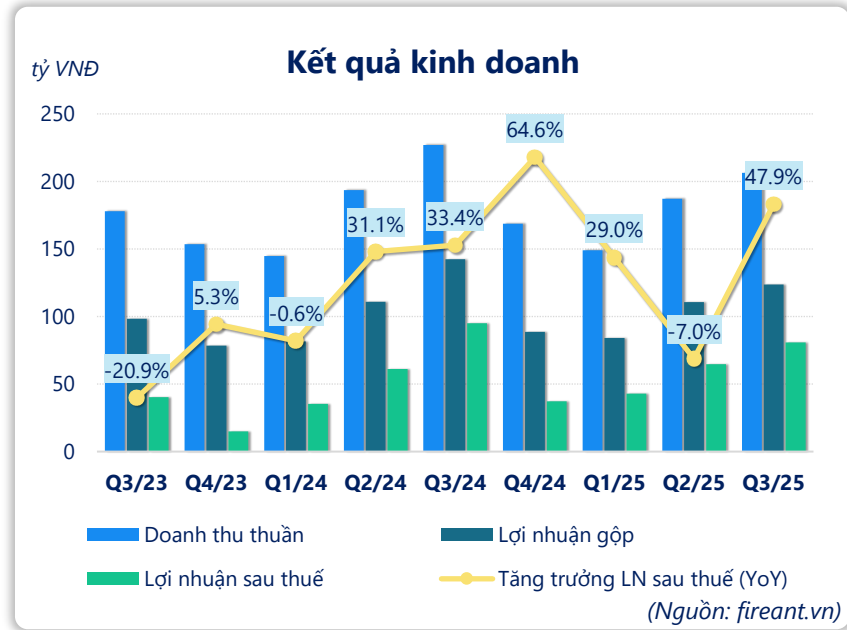
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q3/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,278	4,251	0.6%
Tài sản ngắn hạn	416	273	52.3%
Tiền và tương đương tiền	36.8	27.7	32.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	378	245	54.5%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.89	0.43	107%
Tài sản dài hạn	3,862	3,978	-2.9%
Phải thu dài hạn	12.0	0	
Tài sản cố định	3,671	3,820	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	76.1	55.1	38.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	103	103	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.19	0.08	125%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,948	2,072	-6.0%
Nợ ngắn hạn	397	347	14.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	299	274	9.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.26	3.37	55.9%
Nợ dài hạn	1,550	1,725	-10.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,425	1,599	-10.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,330	2,179	7.0%
Vốn chủ sở hữu	2,330	2,179	7.0%
Vốn điều lệ	1,701	1,701	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	227	169	149	187	206
Giá vốn hàng bán	84.6	80.2	64.8	76.5	82.6
Lợi nhuận gộp	142	88.6	84.1	111	124
Doanh thu HĐTC	0.02	0.23	0.01	0.47	0.01
Chi phí TC	35.9	35.2	30.8	33.8	31.5
Chi phí lãi vay	35.9	35.2	30.8	33.8	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.51	8.25	5.81	6.29	5.20
LN thuần từ HĐKD	100	45.4	47.5	71.0	87.1
Lợi nhuận khác	-1.06	-2.56	-1.10	-2.36	-0.34
LN trước thuế	99.0	42.8	46.4	68.6	86.8
Lợi nhuận sau thuế	95.0	37.2	42.8	64.7	80.9
LNST của CĐ cty mẹ	95.0	37.2	42.8	64.7	80.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	74.2	78.1	44.4	59.5	78.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.73	-6.30	0.06	-6.60	-18.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.6	-74.4	-55.2	-57.8	-35.5
Tiền đầu kỳ	29.5	30.4	27.7	17.0	12.1
Lưu chuyển tiền thuần	0.85	-2.64	-10.7	-4.94	24.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	30.4	27.7	17.0	12.1	36.8

(Nguồn: fireant.vn)